

NHỮNG CHÍNH SÁCH TRỌNG CUNG NHẪM THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG DÀI HẠN

Phạm Thế Anh và Đinh Tuấn Minh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: pham.theanh@yahoo.com

Tóm tắt:

Bài viết này xem xét cơ sở lý thuyết, kinh nghiệm thực tiễn trên thế giới và điều kiện trong nước hiện nay để đưa ra khuyến nghị rằng Việt Nam cần chú trọng hơn tới các chính sách trọng cung. Các định hướng chính sách trọng cung được đưa ra ở cả cấp độ vĩ mô cũng như vi mô/ngành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường và ngành, cải thiện tổng cung tiềm năng, và do vậy có thể dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao và bền vững hơn của thu nhập quốc dân trong tương lai.

Từ khoá: Lý thuyết trọng cung và tăng trưởng kinh tế

1. Lý thuyết kinh tế học trọng cung và kinh nghiệm thực tiễn

Kinh tế học trọng cung (supply-side economics) là lý thuyết kinh tế quan tâm đến các yếu tố quyết định sản lượng tiềm năng của nền kinh tế và sự thay đổi của nó theo thời gian. Nhánh lý thuyết này cho rằng “phát triển cung là chìa khoá của thịnh vượng” (Krueger, 2010). Trọng tâm của chính sách kinh tế trọng cung là làm thế nào để làm tăng các yếu tố sản xuất như lao động, vốn và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Một khi các chính sách này thành công, nó sẽ đẩy đường tổng cung sang bên phải, giúp tăng tổng cầu nhưng không làm tăng giá cả.

Trong các thập niên 1950s đến 1970s, hầu hết các nước phát triển và đang phát triển trên thế giới đều áp dụng lý thuyết quản lý tổng cầu của trường phái Keynes để thúc đẩy tăng trưởng. Với các nước phát triển, trọng tâm của lý thuyết quản lý tổng cầu là các chính sách toàn dụng lao động. Họ tin rằng, nếu đạt và duy trì được toàn dụng lao động thì nền kinh tế sẽ tự động đạt được tăng trưởng cao. Để đạt được mục tiêu này, chính phủ cần phải có đủ nguồn lực để chủ động thực hiện các chính sách chi tiêu kích thích nền kinh tế. Hệ quả sau đó là chính phủ phải thực hiện các chính sách thuế, phí cao, tăng điều tiết các ngành kinh tế, và trực tiếp sở hữu và quản lý nhiều doanh nghiệp trong những ngành “quan trọng” (Feldstein, 1986; Krueger, 2010). Với các nước đang phát triển, lý thuyết quản lý tổng cầu được mở rộng theo hướng nhà nước chủ động phát triển các lĩnh vực công nghiệp chế biến (mà đa phần là công nghiệp nặng) thông qua các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) hoặc các chính sách bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ và/hoặc các ngành thay thế hàng nhập khẩu. Tỷ giá thường được giữ cố định, trong khi các chính sách mở rộng tài khoá và tiền tệ được áp dụng để thúc đẩy đầu tư (Krueger, 2010).

Sự tương tác giữa tổng cầu và tổng cung sẽ quyết định sản lượng của nền kinh tế. Sự thiếu hụt tổng cầu (so với tổng cung) sẽ khiến cho nền kinh tế không đạt được mức sản lượng/tăng

trường tiềm năng. Mặt khác, nếu các chính sách kích thích tổng cầu được kéo dài mà không đi kèm với sự cải thiện tương xứng của tổng cung thì nền kinh tế sẽ rơi vào vòng xoáy lạm phát và bất ổn, ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng dài hạn. Thực tiễn các nền kinh tế trên thế giới cho thấy việc sử dụng chính sách quản lý tổng cầu để kích thích tăng trưởng đã thất bại khi nó được thực hiện trong một thời gian dài. Các nước kinh tế phát triển như Mỹ, Anh, Pháp,... đã rơi vào tình trạng đình lạm suốt thập niên 1970s. Việc kích thích tổng cầu không những không cải thiện được tăng trưởng mà còn gây ra lạm phát cao. Còn các nước đang phát triển, từ châu Mỹ La tinh như Mê-xi-cô, Ác-hen-ti-na, Bra-xin, v.v. cho tới châu Á như Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan, Ma-lay-xia, In-đô-nê-xia, Thái Lan, v.v. thì sau một thời gian tăng trưởng đã lần lượt rơi vào khủng hoảng hoặc trì trệ. Ngoại trừ Hàn Quốc, hầu hết các quốc gia khác đều thất bại đối với chính sách bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ. Sau một thời gian dài bảo hộ, những ngành này vẫn không phát triển được. Các hiện tượng trốn thuế, chợ đen, buôn lậu, làm ăn phi pháp,... nở rộ do các chính sách điều tiết thị trường và giá cả. Tỷ giá đồng nội tệ sau một thời gian được duy trì ổn định lại buộc phải phá giá do lạm phát cao khiến cho hàng hoá sản xuất trong nước đắt đỏ hơn hàng nhập khẩu.

Từ thực tiễn đó, bắt đầu từ thập niên 1980s, các quốc gia đã chuyển mạnh sang chính sách trọng cung, tức tạo ra các khuyến khích (incentives) để phát triển các yếu tố sản xuất. Một số nước đang phát triển như Hàn Quốc, Đài Loan, Xing-ga-po thậm chí còn chuyển sang chính sách kích thích phát triển yếu tố sản xuất sớm hơn so với các quốc gia khác. Một loạt các chính sách như giảm các loại thuế phí, dỡ bỏ các rào cản thương mại, dỡ bỏ các chính sách điều tiết ngành, và tư nhân hoá các DNNN lần lượt được thực hiện đã tạo ra những khuyến khích đủ lớn để thu hút đầu tư tư nhân. Các chính sách trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp xã hội cũng được thu hẹp, đồng thời nhiều điều lệ ngăn cản sa thải nhân công cũng được dỡ bỏ. Điều này đã giúp tạo ra những khuyến khích khiến cho người lao động phải tích cực tìm kiếm việc làm thay vì ỉ lại vào chính phủ. Nhiều chính sách ưu đãi thuế cho các cá nhân và doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ, giáo dục đại học và đào tạo nghề cũng được các chính phủ đưa ra để nâng cao năng suất của nền kinh tế. Những chính sách trọng cung này đã tạo đà phát triển liên tục và ở mức cao cho các nền kinh tế theo đuổi chúng, cả phát triển và đang phát triển, trong suốt giai đoạn từ giữa thập niên 1980s cho đến khi đại suy giảm kinh tế thế giới 2008–2009 vừa qua. Đó là quãng thời gian tăng trưởng liên tục dài nhất trong lịch sử kinh tế thế giới.

Cuộc đại suy giảm kinh tế thế giới 2008–2009 khiến nhiều quốc gia quay trở lại chính sách kích cầu. Tuy nhiên, đây chỉ là những chính sách ngắn hạn. Những nền tảng chính sách trọng cung được thiết lập trong các thời kỳ trước như giảm thuế, tự do thương mại, dỡ bỏ các rào cản nhập ngành v.v. hầu như vẫn được các quốc gia duy trì.

2. Trọng cầu – trọng cung và thực tiễn ở Việt Nam

Các tranh luận về việc sử dụng chính sách trọng cầu hay trọng cung để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đã diễn ra từ lâu ở các nền kinh tế trên thế giới. Về cơ bản, lý thuyết trọng cầu có liên quan chặt chẽ với tư tưởng của J. M. Keynes trong tác phẩm Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ vào năm 1936. Ông cho rằng, trong ngắn hạn, vì nhiều lý do khác nhau tổng

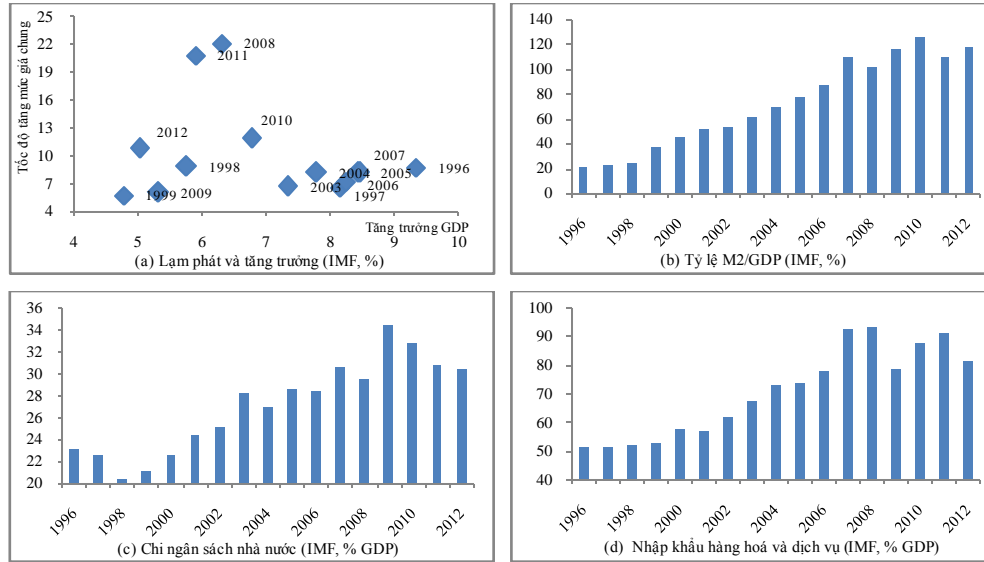
cầu/tổng chi tiêu không phải lúc nào cũng bằng đúng với năng lực sản xuất của nền kinh tế. Do vậy, chính phủ và ngân hàng trung ương cần phải can thiệp thông qua các chính sách tài khoá và tiền tệ để bình ổn sản lượng và việc làm. Nếu nền kinh tế đang chi tiêu dưới năng lực sản xuất của nó, việc giảm thuế/tăng chi tiêu chính phủ hoặc tăng cung tiền/giảm lãi suất sẽ khiến khu vực tư nhân chi tiêu nhiều hơn, giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, lý thuyết trọng cung, chủ yếu bắt đầu được coi trọng vào những năm 1970–1980 của thế kỉ trước, lại cho rằng bằng cách tạo ra các khuyến khích để doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn, cầu về sản phẩm sẽ xuất hiện. Lập luận cơ bản của lý thuyết trọng cung là việc áp dụng các chính sách miễn giảm thuế cho doanh nghiệp, khuyến khích nghiên cứu & phát triển để nâng cao năng suất, tăng cường cạnh tranh và thương mại, dỡ bỏ các rào cản ra nhập ngành, cổ phần hoá các DNNN, cải thiện môi trường kinh doanh, v.v. sẽ khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn, hạ chi phí sản xuất và giá cả, từ đó thúc đẩy sức mua và tạo ra tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, có thể thấy rằng cả chính sách trọng cầu lẫn trọng cung đều nhằm tới mục tiêu cuối cùng là làm tăng sức mua và sản xuất của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự khác nhau của chúng là ở các công cụ sử dụng và kênh truyền dẫn. Các chính sách trọng cầu dựa trên việc chính phủ trực tiếp chi tiêu hoặc bơm sức mua cho khu vực tư nhân thông qua việc cắt giảm thuế và tăng cung tiền. Trong khi đó, các chính sách trọng cung lại hướng tới việc cải thiện các điều kiện nền tảng của thị trường/nền kinh tế, giúp tăng sản xuất, hạ chi phí và giá cả, và từ đó làm tăng sức mua của khu vực tư nhân. Việc lựa chọn áp dụng chính sách nào ở mỗi thời điểm là tùy thuộc vào hiện trạng/sức khoẻ của mỗi nền kinh tế.

Thông thường, sức khoẻ của một nền kinh tế thường được thể hiện qua hai chỉ tiêu quan trọng là lạm phát và tăng trưởng (thất nghiệp). Cụ thể, mỗi nền kinh tế có thể rơi vào một trong bốn trường hợp sau. Trường hợp thứ nhất, nếu lạm phát thấp kết hợp với tăng trưởng thấp thì nền kinh tế được cho là có sức khoẻ yếu, tức là lúc đó cả tổng cầu và tổng cung/sản xuất đều thấp. Trường hợp thứ hai, ngược lại, nếu lạm phát cao kết hợp với tăng trưởng cao thì nền kinh tế được coi là có sức khoẻ tốt, cả tổng cầu lẫn tổng cung đều cao. Ở giữa hai thái cực trên là các trường hợp: (i) nền kinh tế có lạm phát thấp và tăng trưởng cao, hàm ý tổng cầu thấp so với tổng cung và; (ii) nền kinh tế có lạm phát cao và tăng trưởng thấp, hàm ý tổng cầu cao so với tổng cung. Tương ứng với mỗi tình huống này, các nhà hoạch định có thể thực hiện các chính sách trọng cầu hay trọng cung để duy trì tăng trưởng hợp lý và sự ổn định của nền kinh tế.

Để thấy được chính sách nào phù hợp với thực trạng kinh tế Việt Nam hiện nay, trước tiên chúng tôi thực hiện phân tách tốc độ tăng của tổng sản phẩm quốc nội tính theo giá hiện hành, một thước đo đại diện nhất cho sức khoẻ của nền kinh tế, theo tốc độ tăng giá chung (tỷ lệ lạm phát) và tốc độ tăng GDP tính theo giá cố định (tăng trưởng kinh tế) cho giai đoạn 1996–2012. Sau đó, mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế qua các năm được biểu diễn trong Hình 1(a). Có thể thấy rằng giai đoạn 1996–2006 là những năm nền kinh tế có lạm phát thấp/trung bình kết hợp với sản xuất/tăng trưởng cao. Ngược lại, giai đoạn 2008–2012 lại được đặc trưng bởi lạm phát cao kết hợp với sản xuất/tăng trưởng thấp. Năm 2007 được coi như là năm bản lề của sự thay đổi này.

Hình 1: Một số chỉ tiêu kinh tế quan trọng của Việt Nam 1996-2012



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của IMF

Có thể lý giải một cách khái quát rằng, những thành tựu kinh tế mà Việt Nam đạt được trong giai đoạn 1996–2006 là chủ yếu nhờ những chính sách dựa trên nền tảng lý thuyết trọng cung thông qua công cuộc “đổi mới” kể từ cuối thập niên 1980s, chứ không phải nhờ các chính sách kích thích tổng cầu. Trong giai đoạn 1996–2006, các thước đo phản ánh chính sách kích thích tổng cầu của Chính phủ Việt Nam như M2/GDP hoặc chi ngân sách nhà nước/GDP, mặc dù có xu hướng tăng dần qua các năm, nhưng chỉ ở mức vừa phải. Trung bình, tỷ lệ M2/GDP và chi ngân sách nhà nước/GDP lần lượt đạt khoảng 50% và 25% trong cả giai đoạn 1996–2006. Trong khi đó, giai đoạn này, và cả những năm trước đó, đã chứng kiến hàng loạt sự thay đổi chính sách quan trọng mang tính thần trọng cung. Có thể kể đến những chính sách trọng cung được thực hiện trong giai đoạn 1988–1997, đóng vai trò nền tảng tiền đề cho tăng trưởng sau này, bao gồm: dỡ bỏ các hàng rào nội thương, cho phép thành lập công ty tư nhân, khoán 10 giao ruộng đất từ các hợp tác xã về cho các hộ nông dân, giải thể và sáp nhập các DNNN yếu kém, giải ngũ và cắt giảm biên chế, phát triển các thị trường yếu tố sản xuất, mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, mở cửa thương mại và gia nhập các tổ chức quốc tế.¹

Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã khiến kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại trong hai năm 1998–1999. Tuy nhiên, nhờ có những cải cách mang tính nền tảng ở trên, và cả những năm sau này nữa, nền kinh tế Việt Nam đã nhanh chóng trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao với lạm phát thấp mà không cần nhờ tới bất kì một gói kích cầu nào. Tỷ lệ M2/GDP

¹ Hàng loạt các bộ luật được ra đời mang lại hiệu ứng tích cực cho sản xuất trong thời gian này như Luật doanh nghiệp tư nhân và luật Công ty (1990), công nhận quyền sở hữu tư nhân (Hiến pháp 1992), quy định chi tiết về quyền sở hữu tư nhân (Bộ luật dân sự 1995), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (1994), Luật doanh nghiệp nhà nước (1995), Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi (1996), Luật thương mại (1997), Luật đất đai đầu tiên (1987) và sửa đổi (1993). Đồng thời các hoạt động giao lưu thương mại và đầu tư quốc tế cũng bắt đầu được thực hiện thông qua việc ký hiệp định thương mại với EU năm (1992), bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ và gia nhập ASEAN (1995).

và chi ngân sách nhà nước/GDP trong hai năm 1998–1999 trung bình chỉ lần lượt vào khoảng 30% và 21%. Trong khi đó, nhiều cải cách lớn trong giai đoạn 1999–2006 cũng mang tinh thần trọng cung tiếp tục được thực hiện như: cho phép các doanh nghiệp được quyền trực tiếp xuất nhập khẩu, ban hành Luật Doanh nghiệp (2000) để dỡ bỏ các rào cản thành lập doanh nghiệp, đơn giản thủ tục và giảm chi phí gia nhập thị trường, và thiết lập môi trường kinh doanh thuận lợi; đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá DNNN; ký hiệp định thương mại song phương với Mỹ (2001), khuyến khích sáng tạo và đem lại cơ hội cho hàng ngàn doanh nghiệp; hình thành sở giao dịch chứng khoán (2000) và; cải cách lại một loạt các bộ luật về thương mại, đầu tư, đất đai, v.v. để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).² Chính nhờ những chính sách này, kết hợp với các chính sách tăng tổng cầu thích ứng ở mức vừa phải, Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong một thời gian dài trong giai đoạn trước năm 2007.

Tiếc rằng từ năm 2007 tới nay, Việt Nam lại bị sa lầy vào chính sách kích thích tổng cầu để loay hoay hết kiểm chế lạm phát lại sang thúc đẩy tăng trưởng, mà không ý thức được rằng các chính sách này chỉ có tính ngắn hạn và nhất thời. Việc sử dụng chúng liên tục như là một chính sách dài hạn là nguyên nhân chính khiến cho nền kinh tế bất ổn liên tục trong những năm vừa qua. Trung bình trong giai đoạn 2007–2012, tỷ lệ M2/GDP đã lên tới 113%, cao gấp khoảng 2,3 lần con số tương ứng của giai đoạn 1996–2006; còn tỷ lệ chi ngân sách nhà nước/GDP là vào khoảng 32%, cao xấp xỉ gấp 1,3 lần của giai đoạn 1996–2006. Tuy nhiên, bất chấp những gói kích thích tổng cầu khổng lồ, kinh tế Việt Nam vẫn không sao lấy lại được phân nào động lực tăng trưởng như thời kì trước đó.

Như đã chỉ ra trong Hình 1(a), có thể thấy rằng hiện nay Kinh tế Việt Nam không nằm trong vùng ưu tiên thực hiện các chính sách trọng cầu khi có lạm phát cao kết hợp với tăng trưởng thấp. Thêm vào đó, dư địa thực hiện các chính sách kích thích tổng cầu thông qua các chính sách tiền tệ và tài khoá là không còn. Tỷ lệ M2/GDP và chi ngân sách nhà nước/GDP hiện đang ở mức rất cao, khiến cho lạm phát có thể tăng vọt và an toàn nợ công bị đe dọa bất cứ lúc nào nếu các gói kích thích tổng cầu được triển khai. Ngoài ra, tỷ lệ nhập khẩu/GDP của Việt Nam đã tăng mạnh từ khoảng 50% những năm giữa thập kỉ 1990 lên tới xấp xỉ 90% hiện nay. Điều này cho thấy tổng chi tiêu của nền kinh tế không hề thấp, tuy nhiên một lượng lớn chi tiêu đó đã “rò rỉ” qua kênh nhập khẩu mà chúng ta hoàn toàn có thể khai để thúc đẩy tăng trưởng nếu phát triển tốt các ngành sản xuất thay thế.

Trong khi đó, dư địa cho các chính sách trọng cung để nâng cao sản lượng tiềm năng của Việt Nam còn rất lớn nhưng lại không được quan tâm khai thác đúng mức. Cụ thể, tổng mức thu ngân sách của Việt Nam còn ở mức cao nên còn nhiều dư địa để giảm các loại thuế miễn là các chính sách cắt giảm chi tiêu công được thực hiện song hành; khu vực DNNN còn lớn nên có thể đẩy mạnh chính sách cổ phần hóa để thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài; nhiều ngành vẫn còn rất nhiều rào cản điều tiết nên có thể dỡ bỏ; thị trường vốn vẫn còn sơ khai nên còn nhiều dư địa cải thiện, đặc biệt là để thu hút đầu tư nước ngoài; việc kiểm soát giá vẫn còn được

² Ví dụ như bổ sung Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Đầu tư chung (2005), bổ sung, sửa đổi Luật Thương mại (2005).

áp dụng cho quá nhiều mặt hàng, gây méo mó quan hệ cung cầu, nên có thể thả nổi. Ngoài ra, Chính phủ có thể áp dụng các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào cải tiến công nghệ, đầu tư vào giáo dục đại học và dạy nghề để cải thiện năng suất cho nền kinh tế.

Hộp 1: Thị trường bất động sản: Kích cầu hay cải cải thiện nguồn cung?

Hãy xem xét thị trường bất động sản – nơi được coi là có lượng tồn kho lớn và là nguyên nhân kéo theo sự suy giảm của các ngành sản xuất có liên quan. Theo thống kê của Bộ Xây dựng trong [báo cáo gửi Quốc hội](#) tháng 10/2013, tính đến tháng 9/2013, giá trị tồn kho bất động sản trên toàn quốc là 101.889 tỷ đồng, tương đương khoảng 3% GDP. Trong đó, lượng tồn kho chủ yếu tập trung tại hai thành phố lớn là Hà Nội (khoảng 14.500 tỷ đồng) và thành phố Hồ Chí Minh (gần 22.000 tỷ đồng). Với cơ cấu dân số trẻ, trong đó độ tuổi từ 20–44 chiếm khoảng 40%, thì nhu cầu nhà ở của dân cư là rất lớn. Tuy nhiên, nhu cầu này chỉ ở dạng tiềm năng do giá cả nằm ngoài khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Mặc dù tồn kho nhiều nhưng giá bất động sản, đặc biệt là ở các thành phố lớn của Việt Nam, thuộc loại cao trong khi thu nhập bình quân đầu người lại thuộc diện thấp nhất thế giới. Giá nhà đất đã tăng khoảng 100 lần trong vòng 20 năm qua. Một căn hộ trung bình có giá cao hơn khoảng 25 lần so với thu nhập bình quân cả năm của người lao động. Như vậy, nếu một người tiết kiệm 25% thu nhập thì anh ta phải mất tới 100 năm mới mua được một căn hộ trung bình.

Tình thế của thị trường bất động sản hiện rất tương đồng với nền kinh tế Việt Nam ở khía cạnh: sản xuất chậm lại trong khi giá cả lại quá cao so với khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Các chính sách kích cầu (ví dụ như gói tín dụng lãi suất 6%/năm trị giá 30 nghìn tỉ của Ngân hàng Nhà nước) hoặc tiết cung (như cách [dùng cấp giấy phép](#) xây dựng nhà ở thương mại của thành phố Hà Nội) ngoài tác dụng “giữ giá”, hoặc xấu hơn là đẩy giá tăng trở lại, đã không giúp gì nhiều cho việc hạ thấp tồn kho bất chấp nhu cầu nhà ở là rất cao. Nhu cầu (need) sẽ chỉ trở thành cầu (demand) khi người dân có khả năng thanh toán cho nhu cầu đó. Còn không, các biện pháp kích thích mua nhà sẽ chỉ đẩy mạnh hoạt động đầu cơ hoặc như những chiếc “bẫy” khi giá cả hàng hoá đang vượt quá xa so với thu nhập của đa số dân cư.

Do vậy, thay vì các chính sách kích cầu, chúng tôi cho rằng thị trường bất động sản đang cần hơn các chính sách trọng cung. Nhà nước nên tập trung vào việc quản lý quy hoạch, lược giản các thủ tục hành chính, cải thiện tính minh bạch của thị trường nhằm giảm bớt các chi phí không chính thức cho doanh nghiệp, thông qua ưu đãi thuế khuyến khích các doanh nghiệp đủ năng lực tài chính phát triển các dự án mới v.v. Mục đích cuối cùng của các biện pháp này là tăng cường cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm, và đặc biệt là hạ giá bán sản phẩm phù hợp với thu nhập người tiêu dùng để thị trường bất động sản phát triển lành mạnh và bền vững.

3. Các khuyến nghị chính sách trọng cung cho Việt Nam

Những chính sách mà chúng tôi khuyến nghị dưới đây thực ra là những chính sách quay trở lại con đường dang dở mà Việt Nam đã đi trong nhiều năm trước đây chứ không phải là một cái gì đó thực sự mới mẻ. Sự khác biệt, nếu có, là chúng tôi kỳ vọng Việt Nam sẽ thực hiện những chính sách này một cách nhất quán và kiên trì thay vì chỉ thực hiện một cách riêng lẻ, rời rạc, mang tính thử nghiệm hoặc kinh nghiệm chủ nghĩa, như trong quá khứ. Chúng tôi cũng tin rằng những chính sách này hoàn toàn nhất quán với nội dung của ba chương trình tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu khu vực các tổ chức tín dụng – ngân hàng, và tái cơ cấu khu vực DNNN mà Chính phủ đang theo đuổi.

Khuyến nghị 1: *Giảm các loại thuế và phí, cắt giảm chi tiêu chính phủ, và xây dựng chính sách tiền tệ theo quy tắc*

Nội dung quan trọng nhất trong gói chính sách trọng cung là cắt giảm các mức thuế, cắt giảm chi tiêu chính phủ và xây dựng chính sách tiền tệ trung tính. Mục đích của chính sách giảm tỷ lệ thuế và phí là để tạo ra sự khuyến khích giúp doanh nghiệp tăng chi tiêu đầu tư, giúp hình thành lượng vốn/tư bản và năng lực sản xuất nền kinh tế trong tương lai. Cắt giảm chi tiêu chính phủ và xây dựng chính sách tiền tệ theo quy tắc là để tạo ra một môi trường kinh tế ổn định, giúp cho cung nhanh chóng tìm được cầu, qua đó duy trì được trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế.

Thực tiễn cho thấy, trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển khi lượng vốn sản xuất/tư bản trong nền kinh tế còn thấp, để thu hút đầu tư các quốc gia trên thế giới thường áp dụng một mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp (dưới 15%). Trong giai đoạn sau, khi nền kinh tế đã phát triển, mức thuế này thường được nâng cao (>30%) kèm theo những cải thiện về cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội. Cụ thể, Thái Lan sau khủng hoảng tài chính châu Á 1997 và Ai Len những năm gần đây là các quốc gia điển hình áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thấp và đã thu hút được một lượng vốn đầu tư khổng lồ từ nước ngoài cũng như từ khu vực tư nhân trong nước, nhanh chóng hồi phục và duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài.

Việt Nam hiện nay đang áp thuế thu nhập doanh nghiệp phổ biến ở mức 25%, đây là một mức thuế cao tương đương so với mức trung bình ở các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Mức thuế này một mặt không giúp khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài hoặc làm tăng hiện tượng gian lận thuế/chuyển giá quốc tế. Mặt khác, nó cũng cản trở các doanh nghiệp trong nước đầu tư tích lũy phát triển thành những doanh nghiệp hoạt động lâu dài với quy mô lớn. Thay vào đó, các hình thức kinh doanh sản xuất nhỏ lẻ hoặc thương mại tạm thời – nơi mà người ta có thể dễ dàng trốn thuế – phát triển mạnh.

Tuy nhiên, việc giảm tỷ lệ thuế và phí cần đi song hành với cắt giảm chi tiêu chính phủ. Nếu không cắt giảm chi tiêu chính phủ ngân sách sẽ bị thâm hụt, nợ công sẽ tăng cao, không những làm tăng mặt bằng lãi suất mà còn đe dọa khả năng duy trì mức thuế và phí thấp trong dài hạn. Với mức nợ công cuối năm 2011 lên tới 54,9% GDP (chưa tính phần nợ không được Chính phủ bảo lãnh tại khu vực DNNN mà Chính phủ có nguy cơ phải gánh chịu khi các

DNNN này làm ăn thua lỗ) thì nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi trong những năm tới là rất lớn. Đây là một nguyên nhân quan trọng khiến cho Chính phủ phải phát hành trái phiếu với mức lãi suất tương đối cao để bù đắp thâm hụt, gián tiếp làm cho mặt bằng lãi suất bị duy trì ở mức cao, gây cản trở cho đà phục hồi của nền kinh tế.

Chính sách tiền tệ cũng cần được xây dựng theo hướng dựa trên quy tắc, thay vì tùy nghi, nhằm hỗ trợ nền kinh tế dựa trên sự năng động của các doanh nghiệp tư nhân. Cách thức ra quyết định chính sách phải dựa trên việc sử dụng thông tin theo cách nhất quán và có thể dự báo được. Mục tiêu chính sách phải được xác định rõ ràng, hợp lý và được cam kết một cách đáng tin cậy bởi NHNN. Các quy tắc như quy tắc Taylor hay quy tắc mục tiêu GDP danh nghĩa đều có thể được sử dụng miễn là các nguyên tắc trên được đảm bảo.³ Hiện nay, chính sách tiền tệ của Việt Nam vẫn mang tính đối phó, thụ động, có sự định hướng tín dụng vào một số ngành nghề, và cứng nhắc với tỷ giá. Chính sách tiền tệ như vậy thường tạo tín hiệu sai cho sự chuyển dịch ngành của nền kinh tế, và do vậy cản trở tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng Việt Nam nên có lộ trình cắt giảm mạnh thuế thu nhập doanh nghiệp xuống 20%, hoặc thấp hơn nữa vào năm 2015, thay vì trì hoãn hoặc kéo dài lộ trình này. Việt Nam cũng nên thực hiện cắt giảm chi tiêu ngân sách, đặc biệt là chi thường xuyên, để có thể giảm mức bội chi ngân sách xuống dưới 3% thay vì xấp xỉ 5% GDP như hiện nay. Chính sách tiền tệ nên theo quy tắc và tỷ giá nên được thả nổi có kiểm soát.

Khuyến nghị 2: Đẩy nhanh hơn nữa tiến độ cổ phần hoá các DNNN

Trong gần hai thập kỉ qua nhiều DNNN đã được cổ phần hoá, tuy nhiên quá trình này được đánh giá là còn chậm và chưa triệt để. Hầu hết các doanh nghiệp sau cổ phần hoá vẫn là nhà nước chiếm tỷ lệ sở hữu chi phối, được hưởng nhiều ưu đãi và giữ thế độc quyền trong nhiều lĩnh vực. Điều này cộng với sự thiếu sự giám sát chặt chẽ từ các cơ quan chủ quản đã khiến nhiều DNNN rơi vào tình trạng thua lỗ, nợ xấu tăng nhanh, đe dọa an ninh tài chính quốc gia. Cụ thể, theo một giải trình gần đây của Bộ Tài chính trước Quốc hội thì tổng nợ của các tập đoàn và công ty nhà nước tính đến 31/12/2011 là 1.292.400 tỷ đồng, tương đương khoảng 51% GDP và gấp 1,77 lần vốn chủ sở hữu. Đặc biệt, nợ phải thu của các doanh nghiệp này là 296.541 tỷ đồng, chiếm 22,9% tổng nợ và 14,1% tổng tài sản của chúng.

Để tạo môi trường cạnh tranh và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, Chính phủ nên xây dựng một lộ trình kiên quyết nhằm thu hẹp khu vực DNNN thông qua bán toàn bộ hoặc cổ phần hóa triệt để các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ngoài lĩnh vực công ích. Nhà nước chỉ nên sử dụng các DNNN với vai trò là công cụ khắc phục những thất bại của thị trường, tránh sử dụng chúng như những công cụ để điều tiết nền kinh tế. Mục tiêu của việc bán tài sản không phải là để tăng thu ngân sách, mà thực chất là để giảm sức ép lên chi tiêu công trong tương lai và giảm thiểu những rủi ro tài chính liên quan đến việc phải trả nợ thay cho các DNNN làm ăn kém hiệu quả. Đồng thời, việc làm này cũng sẽ tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng hơn thông qua xoá bỏ đặc quyền về tiếp cận tín dụng, đất đai, hỗ trợ giá, chế độ ngân sách mềm,... đối với

³ Xem thêm Phạm Thế Anh (2011)

các DNNN. Qua đó, hiệu quả của nền kinh tế sẽ được nâng lên và thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn của nền kinh tế.

Khuyến nghị 3: Giải điều tiết các thị trường, tăng cường cạnh tranh và tự do thương mại

Các chính sách giải điều tiết (deregulation), thúc đẩy cạnh tranh và tự do thương mại có thể làm tăng cung thị trường, giảm giá cả và mở rộng sự lựa chọn cho người tiêu dùng. Giải điều tiết giúp tăng số lượng doanh nghiệp tham gia cung ứng hàng hóa và dịch vụ trong cùng một lĩnh vực. Điều này sẽ buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh với nhau mạnh hơn, và buộc phải sử dụng các nguồn lực khan hiếm của mình hiệu quả hơn, giúp làm tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất và do vậy là làm giảm giá cả tiêu dùng. Bên cạnh các chính sách giải điều tiết, Chính phủ có thể tiến hành các chính sách hỗ trợ cạnh tranh như các ban hành các quy định về chống độc quyền áp đặt giá, chống lạm dụng vị thế chi phối thị trường của các tập đoàn lớn, hoặc thúc đẩy quá trình cổ phần hoá các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Hiệu quả của tăng cường cạnh tranh đối với việc làm tăng cung thị trường và giảm giá cả có thể được minh họa qua thị trường viễn thông di động ở Việt Nam trong những năm gần đây.

Bên cạnh đó, tiếp tục cắt giảm thuế quan hơn nữa nhằm thúc đẩy tự do thương mại giữa các quốc gia cũng giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực bằng cách tạo ra sự cạnh tranh và mở rộng quy mô thị trường. Khi nguồn lực được sử dụng hiệu quả hơn thì năng suất của nền kinh tế sẽ tăng và làm tăng sản lượng hàng hoá và dịch vụ trong nước. Tự do thương mại cũng thúc đẩy việc sáng tạo ra các phương pháp sản xuất mới, ứng dụng các công nghệ mới và phương pháp phân phối mới. Nhờ đó, chi phí sản xuất sẽ giảm, người tiêu dùng sẽ được tiếp cận các loại hàng hoá đa dạng hơn và rẻ hơn. Kể từ khi chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, Việt Nam đã và đang thực hiện theo lộ trình cam kết cắt giảm thuế quan ở khoảng 3.800 dòng thuế khác nhau, chiếm khoảng 35,5% số dòng của biểu thuế. Tuy nhiên, mức độ cắt giảm ở mỗi dòng thuế được đánh giá vẫn còn khiêm tốn, phổ biến ở mức từ 1–3%, do những lo ngại về khả năng cạnh tranh kém và chưa sẵn sàng của các doanh nghiệp trong nước. Ngoài ra, vẫn còn tới khoảng 6.870 dòng, chiếm 64,5% số dòng của biểu thuế được ràng buộc ở mức thuế trần hoặc không được cắt giảm so với thời điểm trước khi gia nhập WTO. Số lượng mức thuế suất cũng mới được giảm từ 48 xuống còn 33 mức, vẫn cao hơn nhiều so với từ 3–5 mức như đang áp dụng ở các nước trong khu vực.⁴

⁴ Đáng chú ý, kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, tỷ lệ thu thuế xuất nhập khẩu lại có xu hướng cao hơn giai đoạn chuẩn bị trước đó. Cụ thể, tính toán từ Quyết toán ngân sách nhà nước cho thấy tỷ lệ thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu so với tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu có xu hướng giảm dần trong những năm Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO, lần lượt vào khoảng 2,3% vào năm 2004, 2,2% vào năm 2005 và 1,9% vào năm 2006. Tuy nhiên, tỷ lệ này lại có xu hướng tăng dần sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, với 2,1% vào năm 2007, 2,6% vào năm 2008 và 3,6% vào năm 2009. Ngoài ra, tỷ lệ thu thuế VAT đối với hàng nhập khẩu/Giá trị hàng nhập khẩu cũng có xu hướng tương tự, giảm trong những năm chuẩn bị và tăng dần trong những năm sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, với các tỷ lệ là: 2,6%, 2,5% và 2,3% lần lượt vào năm 2004, 2005 và 2006 và; 2,4%, 2,4% và 3,6% lần lượt vào các năm 2008, 2009 và 2010. Điều này có thể được lý giải bởi các nguyên nhân sau: (i) Khả năng chống thất thu thuế trong hoạt động xuất nhập khẩu được cải thiện và/hoặc; (ii) Tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu có thuế suất cao có xu hướng tăng trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, trong khi đó mức độ cắt giảm thuế ở các mặt hàng có lộ trình cắt giảm còn khiêm tốn.

Khuyến nghị 4: Khuyến khích đầu tư vào phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo để cải thiện năng suất và phát triển vốn con người (human capital)

Vai trò quan trọng của nghiên cứu và phát triển (R&D) và giáo dục và đào tạo đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của một quốc gia là điều không phải bàn cãi. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã cho thấy đầu tư vào R&D sẽ thúc đẩy áp dụng công nghệ mới, giúp tăng năng suất vốn. Trong khi đó, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo sẽ làm tăng vốn con người qua đó cải thiện năng suất lao động. Không những thế, việc đầu tư vào giáo dục còn làm giảm tốc độ tăng dân số, nâng cao sự hiểu biết về chăm sóc sức khoẻ của mỗi người lao động v.v. Nghiên cứu và phát triển cũng như giáo dục và đào tạo không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân doanh nghiệp hay người được giáo dục và đào tạo, mà nó còn tạo ra những tác động tích cực đối với cả cộng đồng mà chúng ta hay gọi là tác động tràn hoặc ảnh hưởng ngoại hiện. Do vậy, ở cấp độ vĩ mô, nghiên cứu và phát triển và giáo dục và đào tạo sẽ giúp nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp và tạo ra tốc độ tăng trưởng cao hơn cho toàn nền kinh tế.

Một nghịch lý đang diễn ra đó là sau hàng loạt cải cách thì hệ thống giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học, của Việt Nam lại đang xuống cấp hơn bao giờ hết. Cũng như nền kinh tế Việt Nam trong nhiều năm qua, hệ thống giáo dục và đào tạo bậc cao của Việt Nam đang chú trọng phát triển về số lượng hơn là chất lượng. Hàng trăm các trường đại học và cao đẳng mới được thành lập, đồng thời mỗi trường lại mở rộng nhanh về quy mô đào tạo, ngành nghề đào tạo và hình thức đào tạo vì mục tiêu tài chính. Điều này khiến cho tỷ lệ sinh viên/giáo viên tăng nhanh và không đảm bảo được chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, nội dung đào tạo dàn trải, cứng nhắc và lạc hậu, khối lượng giờ giảng quá tải khiến cho cả giáo viên và sinh viên có ít thời gian cho nghiên cứu sáng tạo,... Tất cả các bất cập trên đã khiến cho chất lượng sản phẩm của các trường đại học và cao đẳng hầu như không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Mặt bằng chất lượng giảm nhanh và hiện các trường đại học đang phải loay hoay tìm các hình thức đào tạo “chất lượng cao” chỉ để đạt được chất lượng của vài thập kỉ cũ. Tuy nhiên, các chương trình “chất lượng cao” này cũng đang thiên về mục tiêu tài chính và ít thu hút được các sinh viên giỏi.

Tương tự, hệ thống nghiên cứu và phát triển công nghệ của Việt Nam cũng gần như dậm chân tại chỗ. Theo Nguyễn Mậu Trung (2011), mặc dù cả nước có hơn 1200 tổ chức khoa học công nghệ (gần 700 tổ chức công lập và hơn 500 tổ chức ngoài công lập); gần 200 trường đại học và 300 trường cao đẳng; gần 200 nghìn doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) nhưng kết quả thì vẫn rất khiêm tốn xét trên khía cạnh số công trình nghiên cứu được công bố quốc tế, số lượng bằng phát minh, sáng chế, và số sản phẩm KH&CN được ứng dụng tạo ra sản phẩm thương mại. Nguyên nhân chủ yếu là do các tổ chức KH&CN và các nhà nghiên cứu vẫn chủ yếu nghiên cứu theo sự chỉ đạo của nhà nước, dùng kinh phí nhà nước và nộp sản phẩm cho nhà nước để hưởng tiền lương hoặc tiền công khoán nghiên cứu theo đề tài cụ thể. Ngoài ra, mặc dù nhiều doanh nghiệp tham gia nghiên cứu

Các tỷ lệ này được tính toán dựa vào số thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu và thuế VAT đối với hàng nhập khẩu lấy từ Quyết toán NSNN hàng năm của Bộ Tài chính, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng năm của Việt Nam lấy từ cơ sở dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

khoa học và phát triển công nghệ, nhưng tỷ trọng đầu tư của khu vực này vẫn còn rất ít, chỉ chiếm chưa đầy 0,1% GDP, tức chỉ bằng 1/5 mức đầu tư của Nhà nước vào lĩnh vực này. Nguyên nhân chính khiến các doanh nghiệp không mặn mà với hoạt động R&D là do cơ chế khuyến khích của Nhà nước như giảm thuế, hình thành các quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ tư nhân, tiếp cận với nguồn ngân sách nhà nước, mặc dù có, nhưng còn rất rườm rà, quan liêu, và phiền phức. Các biện pháp bảo vệ sở hữu trí tuệ chưa thực sự hiệu quả cũng góp phần ngăn cản những doanh nghiệp muốn đầu tư R&D một cách bài bản.

Tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của Việt Nam không thể không dựa trên nền tảng lao động chất lượng cao với khả năng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới. Đối với hệ thống giáo dục và đào tạo, thay vì mở rộng quy mô như hiện nay, Việt Nam cần chú trọng xây dựng và hỗ trợ phát triển các trường đại học/chương trình đào tạo trọng điểm chất lượng cao, tách biệt với các trường/chương trình đào tạo vì mục tiêu tài chính hay vì mục tiêu phổ cập. Các trường đại học/chương trình đào tạo trọng điểm này cần cạnh tranh với nhau để nhận sự hỗ trợ tài chính của nhà nước nhằm thu hút được các giảng viên và sinh viên ưu tú, làm nòng cốt cho sự phát triển khoa học kỹ thuật và thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế trong tương lai. Đối với hệ thống khoa học và công nghệ, Việt Nam cần xây dựng lại chuẩn mực khoa học trong hệ thống nghiên cứu; cần sửa lại các biện pháp miễn giảm thuế cho đầu tư phát triển công nghệ theo hướng dễ nhận biết hơn; cần xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ theo hướng cạnh tranh và bình đẳng với tất cả các cơ sở nghiên cứu, của nhà nước cũng như tư nhân; và cần có những chính sách để liên kết hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học tại các trường đại học, các viện nghiên cứu trọng điểm với khu vực doanh nghiệp.

Khuyến nghị 5: Cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư nước ngoài

Trong bối cảnh thị trường bất động sản đóng băng và nợ xấu của hệ thống tín dụng cao như hiện nay, việc thu hút đầu tư nước ngoài là cần thiết hơn bao giờ hết. Nhưng để thu hút được đầu tư nước ngoài thì Việt Nam cần phải cải thiện môi trường kinh doanh sao cho hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực. Tiếc rằng trong những năm vừa qua, năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam liên tục tụt hạng. Theo báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2011–2012 do diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) vừa công bố, Việt Nam rớt sáu bậc so với năm ngoái, xếp hạng 65/142 quốc gia được khảo sát.

Một trong những nguyên nhân chính khiến năng lực cạnh tranh của Việt Nam tụt hạng là do tham nhũng. Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế, tham nhũng là hành vi của người lạm dụng chức vụ, công quyền, hoặc cố ý làm trái pháp luật để phục vụ cho lợi ích cá nhân. Các hành vi tham nhũng có thể có nhiều dạng bao gồm hối lộ, tham ô, tống tiền và gian lận. Đặc biệt, hành vi tham nhũng của khu vực công thường lây nhiễm sang và được hưởng ứng bởi các hành vi gian lận ở mọi tầng lớp và mọi lĩnh vực khác. Do vậy, vì lý do này và nhiều lý do khác, tham nhũng trong khu vực công được coi là đặc biệt nguy hại, lan nhanh và khó chống.

Trong khoảng gần hai thập kỷ qua đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới xem xét mối quan hệ giữa tham nhũng với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trên thế giới. Hầu hết các nghiên cứu

đều chỉ ra rằng tham nhũng có tác động tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế qua nhiều kênh truyền dẫn khác nhau như: (i) làm giảm tốc độ đầu tư (Mauro 1995); (ii) tạo ra các rào cản đối với doanh nghiệp (World Bank 2002); (iii) làm giảm đầu tư nước ngoài (Lambsdorff 2003, Wei 2000) và; (iv) gây ra sự phân bổ chi tiêu công một cách kém hiệu quả (Mauro 1997, Tanzi và Davoodi 1997). Đặc biệt, trong lĩnh vực tài chính công, tham nhũng có thể ảnh hưởng tới cả quy mô lẫn cấu phần của chi tiêu công theo chiều hướng làm chậm sự phát triển và gia tăng bất bình đẳng. Các khoản chi tiêu công thường được sử dụng sai mục đích, việc lựa chọn các nhà thầu xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công được thực hiện dựa trên tiêu chí xem ai “lại quả” nhiều hơn chứ không dựa vào tiêu chí chất lượng và giá cả. Đồng thời, các chương trình chi tiêu công thường được thực hiện nhiều hơn nhằm tạo ra các khoản thu nhập bất chính chứ không phải vì chúng có khả năng cải thiện điều kiện sống của người dân. Bên cạnh đó, nhiều phân tích thực nghiệm đã chỉ ra rằng, tham nhũng thường gây ra sự phân bổ và sử dụng sai nguồn lực công. Cụ thể, tham nhũng khiến cho chi tiêu công có xu hướng chệch khỏi các lĩnh vực đem lại tăng trưởng dài hạn (ví dụ như giáo dục và y tế) và chuyển sang các dạng chi tiêu dự án (đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị) – ít có tác dụng tăng năng suất hơn – nhưng lại là nơi mà hành vi hối lộ dễ được thực hiện. Do vậy, tham nhũng làm cho cấu phần của chi tiêu công có xu hướng thiên về những chương trình/dự án ít giúp cho việc tăng năng suất như xây dựng và mua sắm trang thiết bị quy mô lớn. Hậu quả là, quy mô đầu tư công thường có xu hướng tăng trong khi chất lượng của các khoản đầu tư này lại có xu hướng giảm. Các quan chức thường hứa hẹn cung cấp những hàng hoá chất lượng cao với giá cao, trong khi thực tế đó lại là những hàng hoá chất lượng thấp với chi phí thấp. Bằng cách làm này, họ thổi phồng chi tiêu công và tạo ra cơ hội tham ô một phần các khoản chi tiêu công đó. Những hành vi này là tổn hại đối với xã hội bởi nó làm giảm tích lũy vốn mà thông qua đó tăng trưởng và phát triển có thể xảy ra.

Trong nhiều năm qua, Việt Nam luôn được Tổ chức Minh bạch Quốc tế xếp hạng vào một trong các quốc gia có tình trạng tham nhũng nghiêm trọng nhất (Xếp thứ hạng 123/174 vào năm 2012). Hành vi tham nhũng ở Việt Nam xảy ra phổ biến ở mọi lĩnh vực và rất giống với các hành vi/biểu hiện phân tích ở trên. Mặc dù việc đánh giá chính xác về tình hình tham nhũng diễn ra trong thực tế là khó khăn, tuy nhiên nhiều nghiên cứu gần đây của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống Tham nhũng đã thừa nhận tính nghiêm trọng và phổ biến của tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.⁵ Tham nhũng khiến tài sản nhà nước bị thất thoát trong phần lớn các công trình xây dựng cơ bản và trong các DNNN. Không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, tham nhũng còn lan sang các lĩnh vực vốn được coi trọng về đạo lý như giáo dục, y tế, thực hiện chính sách xã hội, và thậm chí là ngay cả trong các cơ quan bảo vệ pháp luật và cơ quan phòng chống tham nhũng. Bên cạnh đó, kết quả điều tra Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) năm 2011 cũng cho thấy, tham nhũng đang là rào cản cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài khi có tới hơn 52% số doanh nghiệp được hỏi trả lời rằng họ phải chi trả dưới dạng tiền lót tay cho các cán bộ hành chính địa phương, 7% số

⁵ Nguồn: <http://www.phongchongthamnhung.vn/tabid/199/CatId/4/Default.aspx>

doanh nghiệp phải chi trả tới hơn 10% tổng thu nhập của họ cho các khoản chi phí không chính thức.⁶ Rõ ràng, các hành vi tham nhũng là nguy hại và cần được giảm thiểu trước khi Việt Nam có thể đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2011 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);
2. Blackburn Keith, Niloy Bose and M. Emranul Haque, (2011). Public Expenditures, Bureaucratic Corruption And Economic Development, Manchester School, University of Manchester, vol. 79(3), pages 405–428;
3. Canton, Victor A., Douglas H. Joines, and Arthur B. Laffer (1983). Foundations of Supply–Side Economics: Theory and Evidence. New York: Academic Press;
4. Feldstein, Martin, (1986). Supply Side Economics: Old Truths and New Claims, American Economic Review, American Economic Association, vol. 76(2), pages 26–30;
5. Krueger, Anne O., (2010). Increased Understanding of Supply–side Economics, CONFERENCE volume 2010, Reserve Bank of Australia;
6. Lambsdorff, J.G., (2003). How corruption affects persistent capital inflows. Economics of Governance, 4, 229–243;
7. Lucas Jr, R. E. (1990). Supply–side economics: An analytical review. Oxford Economic Papers, 293–316;
8. Mauro, P., (1995). Corruption and growth. Quarterly Journal of Economics, 110, 681–712;
9. Mauro, P., (1997). The effects of corruption on growth, investment and government expenditure: a cross–country analysis. In K.A. Elliott (ed.) Corruption and the Global Economy, Institute for International Economics, Washington D.C.;
10. Nguyễn Mậu Trung (2011). Vấn đề đầu tư và vốn cho khoa học và công nghệ ở nước ta, Lý luận chính trị, 3–2011, tr. 54–58;
11. Phạm Thế Anh (2008). Chính sách tiền tệ và lạm phát: Cần một lộ trình kiên quyết, nhất quán. Tạp chí Tài chính, số 3 (521) 2008;
12. Phạm Thế Anh (2009). Kích cầu và những tác động có thể có đến nền kinh tế vĩ mô. Tạp chí Tài chính số 1 (531);
13. Tanzi, V. and H. Davoodi (1997). Corruption, public investment and growth. IMF Working Paper No.WP/97/139;
14. Trichet, J. C. (2004). Supply side economics and monetary policy, Presidential Speak of the European Central Bank, at the Institut der Deutschen Wirtschaft, Köln, 22 June 2004;
15. Vũ Quang Việt (2008). Giáo dục Việt Nam: nguyên nhân của sự xuống cấp và các cải cách cần thiết, Vietsciences;
16. Wei, S., (2000). How taxing is corruption on international investors? Review of Economics and

⁶ Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2011 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Statistics, 82, 1–11;

17. World Bank (2002). *Voices of the Firms 2000: Investment Climate and Governance Findings of the World Business Environment Survey (WBES)*. World Bank, Washington D.C.